

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	ii
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	1
1.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	1
1.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	13
1.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	14
II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	15
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	15
2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	21
2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	27
2.4. Diện tích đất cần thu hồi	27
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	28
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	30
KẾT LUẬN	30
KIẾN NGHỊ.....	30

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	1
Bảng 2. Danh mục công trình đã thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	2
Bảng 3. Danh mục công trình đã thực hiện xong thu hồi đất chuyển sang giao đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2
Bảng 4. Danh mục công trình đề xuất hủy bỏ.....	3
Bảng 5. Danh mục công trình chuyển tiếp thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	3
Bảng 6. Kết quả chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2024	6
Bảng 7. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp.....	6
Bảng 8. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp.....	8
Bảng 9. Tổng hợp danh mục công trình dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	15
Bảng 10. Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	15
Bảng 11. Chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng	18
Bảng 12. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ...	21
Bảng 13. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025	27
Bảng 14. Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	27

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai giữ vị trí và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vừa là tư liệu sản xuất vừa là đối tượng sản xuất của nông nghiệp và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh và an ninh quốc phòng.

Đề sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữ vai trò rất quan trọng. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua thời gian thực hiện, đã giải quyết được cơ bản các chỉ tiêu đặt ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất, đáp ứng cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực, cũng như nhu cầu về đất ở cho nhân dân.

Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2024, tại khoản 4 Điều 62 quy định “Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm” và khoản 3 Điều 76 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương”.

Thực hiện theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT (từ Điều 43 đến Điều 48) quy định kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Do đó, Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng triển khai thực hiện “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025” theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện U Minh Thượng đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 với tổng số công trình, dự án là 30 công trình, dự án (không bao gồm nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân). Trong đó, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

Bảng 1. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Công trình dự án	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Thực hiện xong	05	16,67
2	Thực hiện xong thu hồi đất, chuyển sang giao đất	01	3,33
3	Đề xuất hủy bỏ	02	6,67
4	Chuyển tiếp	22	73,33
	Tổng	30	100

* Có 05/30 công trình, dự án đã thực hiện xong

Bảng 2. Danh mục công trình đã thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH(ha)	Diện tích HT(ha)	Tăng thêm		Địa điểm (cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
1	Cầu U Minh Thượng trên đường 965	DGT	1,68	1,50	0,18	LUC/DGT	Thanh Yên
2	Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đầu nối	DNL	0,68		0,68	LUK: 0,53 CLN: 0,15	Thanh Yên
3	Hồ nước Xẻo Kề kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước	DTL	60,00		60,00	LUC: 48,0 CLN: 11,7 ONT: 0,3	Thanh Yên
4	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng)	DBV	0,28	0,28		DBV	An Minh Bắc
5	Trường tiểu học Phạm Văn Hớn	DGD	1,34	1,34		DGD	Thanh Yên

* Có 01/30 công trình, dự án đã thực hiện xong thu hồi đất chuyển sang giao đất

Bảng 3. Danh mục công trình đã thực hiện xong thu hồi đất, chuyển sang giao đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH(ha)	Diện tích HT(ha)	Tăng thêm		Địa điểm (cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
1	Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng	DGD	1,59	1,59		LUK	Thanh Yên

* Có 02/30 công trình đề xuất hủy bỏ

Bảng 4. Danh mục công trình đề xuất hủy bỏ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
1	Chuyển mục đích trang trại chăn nuôi	NKH	0,96		0,96	LUC: 0,79 CLN: 0,17	Vĩnh Hòa	- Quá hạn 02 năm chưa triển khai thực hiện
2	Bãi chứa và xử lý rác	DRA	3,40	3,40		DRA	Thanh Yên	- Quá hạn 03 năm chưa triển khai thực hiện

* Có 23/30 công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ năm 2025 (trong đó đã bao gồm 01 công trình, dự án đã thực hiện xong thu hồi đất, chuyển sang giao đất)

Bảng 5. Danh mục công trình chuyển tiếp thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
*	Công trình, dự án thu hồi đất								
1	Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2	DTL	0,35		0,35	LUC: 0,27 CLN: 0,08	Minh Thuận	2024	
2	Trạm cấp nước xã Vĩnh Hòa	DTL	0,26		0,26	LUC: 0,23 CLN: 0,03	Vĩnh Hòa	2024	
3	Dự án nạo vét kênh Xẻo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xẻo Cạn)	DTL	9,00		9,00	LUC: 9,0	Thanh Yên	2024	
4	Trạm bơm tăng áp số 1	DTL	0,40		0,40	CLN	Vĩnh Hòa	2023	- Quá hạn 02 năm theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai 2024
*	Công trình giao đất								
5	Trường bắn U Minh Thượng	CQP	3,40		3,40	LUK	Thanh Yên	2023	- Đất do Bộ chỉ huy quân sự quản lý;

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
									- Đang thực hiện
6	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng	DVH	3,20	3,20		DVH: 3,20	An Minh Bắc	2024	- Chuyển tiếp theo NQ 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang
7	Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng	DYT	4,57		4,57	LUC: 4,57	Thanh Yên	2024	- Đang đo đạc
8	Trường Mầm non Hoa Mai	DGD	1,82	1,82		LUK: 1,82	Thanh Yên	2022	- Đang đo đạc
9	Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng	DGD	1,59	1,59		LUK	Thanh Yên	2023	- Đã có QĐ thu hồi đất (0,26 ha)
10	Trạm cấp nước xã Thanh Yên A	DTL	0,2		0,2	LUC: 0,14 CLN: 0,06	Thanh Yên A	2024	
11	Trạm cấp nước xã An Minh Bắc	DTL	0,27		0,27	LUC: 0,2; CLN: 0,07	An Minh Bắc	2023	
12	Trạm cấp nước U Minh Thượng	DTL	3,7	3,7		DTL	Vĩnh Hòa	2023	- Đã thu hồi xong đang thực hiện các thủ tục để nộp hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ
13	Cổng kênh 3	DTL	0,07	0,07		DTL	An Minh Bắc	2023	
14	Cổng kênh 3B	DTL	0,15	0,15		DTL	An Minh Bắc	2023	
15	Cổng kênh 18	DTL	0,05	0,05		DTL	An Minh Bắc	2023	
16	Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp	ONT	5,18	5,18		ONT	Thanh Yên	2022	
		DGT	10,32	10,32		DGT			
17	Khu đô thị mới U Minh Thượng	ONT	4,52	4,52		ONT	Thanh Yên	2022	
		TMD	0,80	0,80		TMD			
		DKV	0,59	0,59		DKV			
		DRA	0,02	0,02		DRA			
		DGT	4,88	4,88		DGT			

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
		DCH	1,74	1,74		DCH			
18	Khu di tích căn cứ Tỉnh uỷ	DDT	19,89		5,17	DVH	An Minh Bắc	2023	
					14,72	DVH	Minh Thuận		
19	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh	DSH	0,01		0,01	CLN	Hòa Chánh	2023	
*	Công trình đấu giá								
20	Đấu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện)	TMD	2,86	2,86		TMD	An Minh Bắc	2022	
21	Đấu giá đất ONT (Khu chợ Minh Thuận)	ONT	0,10	0,10		ONT	Minh Thuận	2022	
*	Danh mục thuê đất								
22	Khu đất ấp Minh Tân	LUC	3,18	3,18		LUC	Minh Thuận	2024	
23	Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022	DBV	0,02		0,02	TSC: 0,02	Minh Thuận	2024	

*** Kết quả chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện (đến tháng 12/2024) như sau:**

Bảng 6. Kết quả chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2024

STT	Mã đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (cấp xã)					
			An Minh Bắc	Minh Thuận	Thanh Yên	Thanh Yên A	Vĩnh Hòa	Hòa Chánh
1	LUA/ONT	0,25	0,07	0,08	0,02	0,01	0,05	0,02
2	CLN/ONT	0,23	0,02	0,07	0,1	0,01	0,02	0,01
3	HNK/ONT	0,04	0,04	-	-	-	-	-
4	NTS/ONT	0,02	0,02	-	-	-	-	-
	Tổng	0,54	0,15	0,15	0,12	0,02	0,07	0,03

*** Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đạt được như sau:**

a) Đất nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là 40.600,17 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 40.520,04 ha, giảm 80,13 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 diện tích đất nông nghiệp là 40.538,81 ha giảm 61,36 ha so với hiện trạng, đạt tỷ lệ 76,58% kế hoạch.

Nguyên nhân là do thực hiện xong các công trình, dự án trọng điểm như *Dự án Đầu tư xây dựng hồ nước thô liên huyện An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận (Hồ nước, Cầu 965, Trạm 110KV)*. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 7. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện dự kiến đến tháng 12/2024 (ha)	Kết quả thực hiện thực tế		
						KH/HT Tăng (+) giảm (-) (ha)	KQTH/ HT tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7) *100
	Diện tích tự nhiên		43.270,13	43.270,13	43.270,13			
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.600,17	40.520,04	40.538,81	-80,13	-61,36	76,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.720,95	18.826,56	18.671,73	105,61	-49,22	72,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	12.396,30	12.506,10	12.347,93	109,80	-48,37	75,90
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	6.324,65	6.320,46	6.323,80	-4,19	-0,85	20,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.595,16	7.595,16	7.595,12		-0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.351,22	3.338,05	3.339,14	-13,17	-12,08	91,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	433,09	433,09			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	8.009,46	8.009,46			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.245,28	1.245,28			

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện dự kiến đến tháng 12/2024 (ha)	Kết quả thực hiện thực tế		
						KH/HT Tăng (+) giảm (-) (ha)	KQTH/HT tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7) *100
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.245,28	1.245,28	1.245,28			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,71	1.041,18	1.214,69	-173,53	-0,02	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,29	31,25	30,29	0,96		

*** Đất trồng lúa**

Hiện trạng diện tích đất trồng lúa năm 2023 là 18.720,95 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 18.826,56 ha, tăng 105,61 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 diện tích đất trồng lúa là 18.671,73 ha, giảm 49,22 ha so với hiện trạng. Cụ thể như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước

Hiện trạng diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2023 là 12.396,30 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 12.506,10 ha, tăng 109,80 ha (*trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần giảm 63,73 ha để thực hiện các công trình, dự án và tăng 173,53 ha do chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp từ đất nuôi trồng thủy sản sang*). Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 12.347,93 ha, giảm 48,37 ha so với hiện trạng, đạt 75,90% kế hoạch. Nguyên nhân:

+ Diện tích giảm 48,37 ha do thực hiện xong công trình *Cầu U Minh Thượng trên đường 965 (0,18 ha), Hồ nước Xẻo Kề kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước (48,0 ha) và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân (0,19 ha).*

+ Diện tích chưa tăng theo kế hoạch là do thực hiện chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất chuyên trồng lúa nước chưa được thống kê.

- Đất trồng lúa nước còn lại

Hiện trạng diện tích đất trồng lúa nước còn lại năm 2023 là 6.324,65 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 6.320,46 ha, giảm 4,19 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 diện tích đất trồng lúa nước còn lại là 6.323,80 ha, giảm 0,85 ha so với hiện trạng, đạt tỷ lệ 20,29% kế hoạch. Nguyên nhân:

+ Diện tích giảm 0,85 ha do đã thực hiện xong công trình *Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đấu nối (0,53 ha), thực hiện xong thu hồi đất công trình Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng (0,26 ha) và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân (0,06 ha).*

+ Diện tích chưa giảm theo kế hoạch do chưa thực hiện xong công trình *Trường bản U Minh Thượng* và chuyển tiếp trong KHSDĐ năm 2025.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2023 là 7.595,16 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 7.595,16 ha, giữ ổn định. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 diện tích đất trồng cây hàng năm là 7.595,12 ha, giảm 0,04 ha so với hiện trạng do *đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân*.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2023 là 3.351,22 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3.338,05 ha, giảm 13,17 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.339,14 ha, giảm 12,08 ha so với hiện trạng, đạt tỷ lệ 91,72% kế hoạch *do thực hiện xong Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đấu nối (0,15 ha), Hồ nước Xẻo Kề kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước (11,7 ha) và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân (0,23 ha)*.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 1.214,71 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.041,18 ha, giảm 173,53 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1.214,69 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng, đạt tỷ lệ 0,01% kế hoạch *do đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân*.

Nguyên nhân diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm là do chưa thống kê đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng lúa.

*** Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp khác năm 2023 là 30,29 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 31,25 ha, tăng 0,96 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 diện tích đất nông nghiệp khác là 30,29 ha, không biến động với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu đề ra do *chưa chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng cây lâu năm sang để thực hiện dự án Chuyển mục đích trang trại chăn nuôi*.

* Trong nhóm đất nông nghiệp các loại đất còn lại như: Đất rừng phòng hộ; Đất rừng đặc dụng; Đất rừng sản xuất sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2023.

b) Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 có diện tích 2.669,96 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2.750,09, tăng 80,13 ha. Kết quả thực hiện đến tháng 12/2024 là 2.731,32 ha, tăng 61,36 ha, đạt tỷ lệ 76,58% kế hoạch. Cụ thể như sau:

Bảng 8. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện dự kiến đến tháng 12/2024 (ha)	Kết quả thực hiện thực tế		
						KH/HT Tăng (+) giảm (-) (ha)	KQTH/HT tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7) *100
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.669,96	2.750,09	2.731,32	80,13	61,36	76,58
2.1	Đất phi nông nghiệp quốc phòng	CQP	5,90	9,30	5,90	3,40		

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện dự kiến đến tháng 12/2024 (ha)	Kết quả thực hiện thực tế		
						KH/HT Tăng (+) giảm (-) (ha)	KQTH/HT tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7) *100
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	9,79	9,79			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	2,08	2,08			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,02	0,02			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.103,49	1.179,68	1.164,61	76,19	61,12	80,22
-	Đất giao thông	DGT	559,94	560,12	560,12	0,18	0,18	100,00
-	Đất thủy lợi	DTL	460,82	531,30	520,82	70,48	60,00	85,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,23	5,34	25,23	-19,89		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,35	5,92	1,35	4,57		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,81	35,07	35,07	0,26	0,26	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL		0,68	0,68	0,68	0,68	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,41	1,43	1,41	0,02		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,95	26,84	6,95	19,89		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40	3,40	3,40			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67	4,67	4,67			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40	1,40	1,40			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện dự kiến đến tháng 12/2024 (ha)	Kết quả thực hiện thực tế		
						KH/HT Tăng (+) giảm (-) (ha)	KQTH/HT tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7) *100
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	3,50	3,50	3,50			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,43	1,44	1,43	0,01		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32	9,32			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,00	636,55	636,24	0,55	0,24	43,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	17,88	17,90	-0,02		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96	1,96			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28	0,28			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	879,24	879,24			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54	2,54			

* Đất quốc phòng

Hiện trạng diện tích đất quốc phòng năm 2023 là 5,90 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 9,30 ha, tăng 3,40 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 diện tích đất quốc phòng là 5,90, không có sự biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân do chưa thực hiện xong công trình Trường bắn U Minh Thượng.

* Các loại đất như: Đất an ninh; Đất thương mại, dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2023.

* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Hiện trạng diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2023 là 1.103,49 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.179,68 ha, tăng 76,19 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 1.164,61 ha, tăng 61,12 ha, đạt tỷ lệ 80,22% kế hoạch. Cụ thể:

- Đất giao thông

Hiện trạng diện tích đất giao thông năm 2023 là 559,94 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 560,12 ha, tăng 0,18 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng

12/2024 là 560,12 ha, đạt tỷ lệ 100% kế hoạch do đã thực hiện xong công trình Cầu U Minh Thượng trên đường 965.

- Đất thủy lợi

Hiện trạng diện tích đất thủy lợi năm 2023 là 460,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 531,30, tăng 70,48 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 520,82 ha, tăng 60,0 ha, đạt 85,13% kế hoạch do đã thực hiện xong công trình Hồ nước Xẻo Kề kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước.

Nguyên nhân còn 10,48 ha chưa giảm là do chưa thực hiện xong các công trình, dự án sau: Dự án nạo vét kênh Xẻo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xẻo Cạn)(9,0 ha), Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2 (0,35 ha), Trạm cấp nước xã Vĩnh Hòa (0,26 ha), Trạm bơm tăng áp số 1 (0,4 ha), Trạm cấp nước xã Thạnh Yên A (0,2 ha), Trạm cấp nước xã An Minh Bắc (0,27 ha) và sẽ chuyển tiếp sang thực hiện trong KHSDĐ năm 2025

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2023 là 25,23 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 5,34 ha, giảm 19,89 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 25,23 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do chưa thực hiện xong công trình Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2023 là 1,35 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 5,92 ha, tăng 4,57 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 1,35 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do chưa thực hiện xong công trình Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 34,81 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 35,07 ha, tăng 0,26 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 34,81 ha, tăng 0,26 ha so với hiện trạng, đạt tỷ lệ 100% kế hoạch do đã thực hiện xong thu hồi đất chuyển sang giao đất cho dự án Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng. Bên cạnh đó, trong năm đã thực hiện giao đất cho Trường tiểu học Phạm Văn Hớn.

- Đất công trình năng lượng

Hiện trạng năm 2023 huyện U Minh Thượng không có diện tích đất công trình năng lượng, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,68 ha, tăng 0,68 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 0,68 ha, tăng 0,68 ha so với hiện trạng, đạt tỷ lệ 100% kế hoạch do đã thực hiện xong Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đấu nối.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Hiện trạng diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2023 là 1,41 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1,43 ha, tăng 0,02 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 1,41 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu đề ra do chưa thực hiện xong công trình Xây dựng trụ Anten dây ca 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022.

Bên cạnh đó, trong năm đã thực hiện giao đất cho *Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng)*.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa

Hiện trạng diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa năm 2023 là 6,95 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 26,84, tăng 19,89 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 6,95 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu đề ra do chưa thực hiện Khu di tích căn cứ Tỉnh Ủy tại xã An Minh Bắc và xã Minh Thuận.

* Trong nhóm đất phát triển hạ tầng các loại đất còn lại như: Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất cơ sở tôn giáo; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng; Đất chợ, sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2023.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Hiện trạng diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023 là 1,43 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1,44 ha, tăng 0,01 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 1,43 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra do chưa thực hiện xong công trình Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2023 là 9,32 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 9,32 ha, giữ ổn định. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 9,32 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

*** Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng diện tích đất ở tại nông thôn năm 2023 là 636,00 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 636,55 ha, tăng 0,55 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 636,24 ha, tăng 0,24 ha, đạt tỷ lệ 43,64% kế hoạch.

Nguyên nhân:

+ Diện tích tăng 0,54 ha do chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng lúa 0,25 ha, đất trồng cây lâu năm 0,23 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha chuyển sang;

+ Diện tích giảm 0,30 ha do chuyển sang đất thủy lợi để thực hiện công trình *Hồ nước Xẻo Kè kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước*.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 là 17,90 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 17,88 ha, giảm 0,20 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 17,90 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu đề ra do chưa chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông để thực hiện công trình *Xây dựng trụ anten dây ca 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022*.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2023 là 1,96 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1,96 ha, giữ ổn định. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 1,96 ha, đạt chỉ tiêu đề ra.

*** Đất tín ngưỡng**

Hiện trạng diện tích đất tín ngưỡng năm 2023 là 0,28 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,28 ha, giữ ổn định. Kết quả thực hiện là 0,28 ha, đạt chỉ tiêu đề ra.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 là 879,24 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 879,24 ha. Kết quả thực hiện là 879,24 ha, đạt chỉ tiêu đề ra.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2023 là 2,54 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2,54 ha, giữ ổn định. Kết quả thực hiện là 2,54 ha, đạt chỉ tiêu đề ra.

c) Đất chưa sử dụng

Huyện U Minh Thượng hiện không còn đất chưa sử dụng.

1.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện 30 công trình, dự án trong năm 2024. Cụ thể như sau:

*** Đối với danh mục thu hồi đất: 07 danh mục công trình**

- 03 công trình thực hiện xong gồm: Cầu U Minh Thượng trên đường 965, Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đấu nối, Hồ nước Xẻo Kề kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước;

- 04 công trình chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ năm 2025 gồm Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2, Trạm cấp nước xã Vĩnh Hòa, Dự án nạo vét kênh Xẻo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xẻo Cạn), Trạm bơm tăng áp số 1.

*** Đối với danh mục chuyển mục đích:** 01 dự án Chuyển mục đích trang trại chăn nuôi tại xã Vĩnh Hoà đề xuất huỷ bỏ do quá hạn 02 năm chưa triển khai thực hiện;

*** Đối với danh mục giao đất: 18 công trình**

- 02 công trình thực hiện xong gồm Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng), Trường tiểu học Phạm Văn Hớn.

- 01 công trình Bãi chứa và xử lý rác đề xuất huỷ bỏ do quá hạn 03 năm chưa thực hiện.

- 15 công trình giao đất chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ năm 2025 gồm: Trường bán U Minh Thượng, Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện U Minh Thượng, Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng, Trường Mầm non Hoa Mai, Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng (đã thực hiện xong thu hồi đất chuyển sang giao đất), Trạm cấp nước xã Thạnh Yên A, Trạm cấp nước xã An Minh Bắc, Trạm cấp nước U Minh Thượng, Cống kênh 3, Cống kênh 3B, Cống kênh 18, Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp, Khu đô thị mới U Minh Thượng, Khu di tích căn cứ Tỉnh uỷ, Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh.

*** Đối với danh mục đấu giá quyền sử dụng đất:** 02 công trình, dự án Đấu giá đất ONT (Khu chợ Minh Thuận) và Đấu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện) chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ năm 2025.

*** Đối với danh mục thuê đất:** 02 công trình, dự án *Khu đất ấp Minh Tân và Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022* chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ năm 2025.

*** Những mặt đạt được**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện U Minh Thượng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 là căn cứ pháp lý để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai; giảm thiểu tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, trật tự, chính trị ở địa phương.

- Được sự quan tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh; Huyện Ủy, Hội đồng nhân dân huyện; Ủy ban nhân dân huyện trong công tác lãnh đạo, kiểm tra giám sát lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Kiên Giang tham gia giúp đỡ huyện về công tác chuyên môn nghiệp vụ. Hàng năm, huyện luôn có kế hoạch sử dụng đất, thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch nên việc quản lý sử dụng đất đã đạt được nhiều kết quả khả quan.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt công tác quản lý các dự án và tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện để thực hiện các dự án và công tác phối hợp các phòng ban, các xã ngày càng chặt chẽ.

*** Những mặt tồn tại**

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 vẫn còn các công trình, dự án giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất còn chậm thực hiện, 03 công trình đăng ký từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đến nay vẫn chưa thực hiện xong, chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 gồm: *Trường Mầm non Hoa Mai, Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp, Khu đô thị mới U Minh Thượng, Đấu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện), Đấu giá đất ONT (Khu chợ Minh Thuận).*

1.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Do trong năm 2024 thực hiện các công trình, dự án trọng điểm như *Dự án Đầu tư xây dựng hồ nước thô liên huyện An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận*, diện tích thu hồi đất lớn làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án khác đã được duyệt;

- Các văn bản pháp lý liên quan đến đất đai thay đổi nên cũng gây rất nhiều lúng túng trong triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Sau khi các công trình dự án được đăng ký Kế hoạch sử dụng đất, tổ chức có nhu cầu chậm thực hiện các thủ tục đất đai nên chưa đảm bảo tiến bộ các công trình giao đất.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức trên địa bàn huyện còn có khăn vướng mắc. Do diện tích đất được phê duyệt trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật trước đây với diện tích xin cấp giấy chưa phù hợp nên chưa thực hiện được thủ tục.

II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện U Minh Thượng được xây dựng dựa trên việc đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện tại Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 và kết quả đăng ký nhu cầu sử dụng đất các ngành, các cấp có liên quan, nhu cầu đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025 nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương. Tổng hợp danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 32 công trình, dự án (Không bao gồm diện tích chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân).

Bảng 9. Tổng hợp danh mục công trình dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Công trình chuyển tiếp	Công trình đăng ký mới	Số lượng
1	Công trình dự án thu hồi đất	4	4	9
2	Công trình dự án chuyển mục đích	-	-	-
3	Công trình đấu giá	2	-	2
4	Công trình giao đất	15	5	20
5	Công trình dự án cho thuê đất	2	-	2
	Tổng cộng	23	9	32

Bảng 10. Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
*	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
1	Trạm biến áp 220 kV An Biên (Vĩnh Thuận) và đường dây đầu nối	DNL	0,54		0,54	CLN: 0,02 LUC: 0,52	Xã Thạnh Yên A	- Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kì 2021-2030 có xét đến năm 2050 (QH Điện VIII); - Công văn số 917/UBND-KT ngày 30/6/2021 V/v thỏa thuận vị trí trạm biến áp 220KV An Biên và đường dây đầu nối; - Công văn số 363/UBND-KT về việc thỏa thuận hướng tuyến điều chỉnh cục bộ G3-G3A-G4 thuộc dự án Trạm biến áp 220KV An Biên và đường dây đầu nối; - Công văn số 1012/SPMB-PTD-PDB ngày 02/02/2024 của Ban Quản lý dự án các công trình Điện Miền Nam; - Báo cáo số 230/BC-STNMT V/v UBND huyện UMT xin điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện UMT (đợt 2).
		DNL	0,79		0,79	CLN: 0,05 LUC: 0,74	Xã Thạnh Yên	
		DNL	0,75		0,75	CLN: 0,01 LUC: 0,69 ONT: 0,05	Xã Hòa Chánh	

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
*	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2	Dự án ĐTXD công trình đường tỉnh ĐT.965C-Kết nối QL63 (Nâng cấp mở rộng)	DGT	2,4	1,2	1,2	ONT: 0,87 LUC: 0,28 TMD: 0,03 SON: 0,02	Minh Thuận	- Công văn số 1402/SGTVT-KHTC ngày 18/9/2023 của Sở Giao thông vận tải V/v Bổ sung danh mục dự án đầu tư vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng; - Quyết định số 474/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2023 của Sở Giao thông vận tải v/v phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án ĐTXD công trình đường tỉnh ĐT.965C-Kết nối QL63; - Nghị quyết 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; - Nghị quyết 117/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; - Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
3	Dự án ĐTXD đường Xẻo Cạn (từ đường tỉnh ĐT.965, Công Sự đến đường Ven Sông Cái Lớn	DGT	31,97	0,7	31,27	LUK=27,87 CLN=0,72 HNK=1,2 ONT=1,1 DTL=0,38 DGT=0,7	Thanh Yên	- Công văn số 1402/SGTVT-KHTC ngày 18/9/2023 của Sở Giao thông vận tải V/v Bổ sung danh mục dự án đầu tư vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng; - Quyết định số 475/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2023 của Sở Giao thông vận tải v/v phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án ĐTXD từ đường tỉnh ĐT.965, Công Sự đến đường Ven Sông Cái Lớn; - Nghị quyết 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; - Nghị quyết 117/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
4	Nhà văn hoá ấp Vĩnh Trung	DSH	0,02		0,02	CLN	Hòa Chánh	- Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 19/09/2017 của UBND huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa ấp Vĩnh Trung; - Tờ trích đo địa chính số: TĐ 31-2024 (151-21).
*	Công trình giao đất							
5	Nhà văn hoá khu thể thao ấp Bờ Dừa, xã Thạnh Yên	DSH	0,3				Thạnh Yên	- Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 19/07/2012 của UBND huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản công trình: Nhà văn hóa khu thể thao ấp Bờ Dừa, xã Thạnh Yên; hạng mục: Sân lắp mặt. Xây dựng mới Hội, Nhà xe, Nhà vệ sinh và Sân nền: địa điểm xây dựng xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng;
6	Trụ sở làm việc Ban QLDA ĐTXD huyện	TSC	0,12	0,12		TSC	An Minh Bắc	- Quyết định 4845/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt dự án Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện; - Quyết định 4975/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của UBND huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng dự án: Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện;
7	Nhà làm việc tạm Công an huyện U Minh Thượng	CAN	0,1	0,1		LUK	Thạnh Yên	- Công văn 2052/STC-QLGCS ngày 29/8/2024
8	Trường TH Thạnh Yên A1	DGD	0,71	0,71		DGD	Thạnh Yên A	- Trích lục bản trích đo địa chính số TL 74-2018 (01)
9	Trường TH Minh Thuận 6	DGD	0,55	0,55		DGD	Minh Thuận	Đổi tên từ Trường TH &THCS Minh Thuận 6 thành Trường Tiểu học Minh Thuận 6 theo Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện U Minh Thượng về việc sáp nhập khối THCS của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 6 vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 2 và đổi tên và Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 6 thành Trường Tiểu học Minh Thuận 6

Bảng 11. Chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Diện tích tự nhiên		43.270,13	13.376,31	15.270,55	3.831,42	3.304,17	2.991,69	4.495,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.487,20	12.917,68	14.672,38	3.310,39	2.896,29	2.727,19	3.963,26
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.623,34	2.425,36	5.648,08	2.718,59	2.434,65	2.194,82	3.201,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12.330,91	706,24	3.756,37	2.031,42	1.866,14	2.154,16	1.816,59
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	6.292,43	1.719,12	1.891,70	687,18	568,51	40,67	1.385,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.593,92	3.027,50	4.139,96	220,41	14,15	34,35	157,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.337,12	844,20	575,55	368,93	446,53	498,02	603,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	251,62	181,47				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	4.593,79	3.415,67				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.237,58	7,70				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,69	510,75	703,94				
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,29	26,88		2,45	0,96		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.782,93	458,63	598,17	521,03	407,88	264,50	532,72
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,30			3,40	5,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	9,89	6,28		0,10	3,35	0,10	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	0,84	0,25	0,66	0,27	0,02	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		0,02				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.213,85	178,40	314,14	278,07	147,65	97,40	198,19
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	592,59	111,74	130,25	103,94	87,70	55,11	103,84
-	Đất thủy lợi	DTL	530,92	47,52	156,66	150,54	55,32	34,50	86,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,34	1,50	2,50	0,40		0,68	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,92	0,36	0,16	4,73	0,17	0,14	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,07	5,45	7,19	10,51	3,05	5,70	3,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,76			1,47	0,54		0,75
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,43	0,80	0,23	0,23	0,05		0,12
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,84	11,03	14,72	1,09			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40			3,40			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67		1,44	0,25		0,31	2,67
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40				0,81	0,59	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	3,50		0,99	1,49		0,37	0,64
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,46	0,06	0,06			1,23	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	635,15	74,83	138,01	95,70	81,32	130,39	114,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,88	15,68	0,29	0,42	0,36	0,45	0,67

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28			0,09			0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,22	168,72	145,40	142,59	169,03	34,91	218,58
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54					
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
II	Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	23.439,31	4.651,04	8.572,86	2.623,53	2.327,46	2.685,65	2.578,77
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	9.687,84	6.082,99	3.604,85				
6	Khu du lịch	KDL							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	0,84	0,84					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	2,08	0,84	0,28	0,66	0,27	0,02	0,02
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	636,55	74,67	138,73	96,72	81,21	130,31	114,92
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON							

2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu hộ gia đình, cá nhân, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện U Minh Thượng như sau:

Bảng 12. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Tăng (+) giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Diện tích tự nhiên		43.270,13	43.270,13	
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.538,81	40.487,20	-51,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.671,73	18.623,34	-48,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.347,93</i>	<i>12.330,91</i>	<i>-17,02</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>6.323,80</i>	<i>6.292,43</i>	<i>-31,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.595,12	7.593,92	-1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.339,14	3.337,12	-2,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	433,09	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	8.009,46	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.245,28	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,69	1.214,69	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,29	30,29	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.731,32	2.782,93	51,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90	9,30	3,40
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	9,89	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	2,05	-0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,02	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.164,61	1.213,85	49,24
-	Đất giao thông	DGT	560,12	592,59	32,47
-	Đất thủy lợi	DTL	520,82	530,92	10,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,23	5,34	-19,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,35	5,92	4,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,07	35,07	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,68	2,76	2,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,41	1,43	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,95	26,84	19,89
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40	3,40	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67	4,67	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Tăng (+) giảm (-) ha
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40	1,40	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	3,50	3,50	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,43	1,46	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,24	635,15	-1,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	17,88	-0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	879,22	-0,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

a) Đất nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 40.538,81 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 40.487,20 ha, giảm 51,61 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trong năm 2025. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa

Hiện trạng diện tích đất trồng lúa năm 2024 là 18.671,73 ha, Kế hoạch sử dụng đất 2025 là 18.623,34 ha, giảm 48,39 ha. Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước

Hiện trạng diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2024 là 12.347,93 ha, Kế hoạch sử dụng đất 2025 là 12.330,91 ha, giảm 17,02 ha do chuyển sang đất giao thông 0,28 ha, đất thủy lợi 9,84 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 4,57 ha; đất công trình năng lượng 1,95 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha.

- Đất trồng lúa nước còn lại

Hiện trạng diện tích đất trồng lúa nước còn lại năm 2024 là 6.323,80 ha, Kế hoạch sử dụng đất 2025 là 6.292,43 ha, giảm 31,37 ha do chuyển sang đất quốc phòng 3,40 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất giao thông 27,87 ha.

* Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 7.595,12 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7.593,92 ha, giảm 1,20 ha do chuyển sang đất giao thông.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 3.339,14 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.337,12 ha, giảm 2,02 ha do chuyển sang đất giao thông 0,72 ha; đất thủy lợi 0,64 ha; đất công trình năng lượng 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,55 ha.

*** Đất rừng phòng hộ**

Hiện trạng diện tích đất rừng phòng hộ năm 2024 là 433,09 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 433,09 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng

*** Đất rừng đặc dụng**

Hiện trạng diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 là 8.009,46 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8.009,46 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

*** Đất rừng sản xuất**

Hiện trạng diện tích đất rừng sản xuất năm 2024 là 1.245,28 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.245,28 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 1.214,69 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.214,69 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

*** Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 là 30,29, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 30,29 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

b) Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 2.731,32 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.782,93 ha, tăng 51,61 ha. Nguyên nhân diện tích đất phi nông nghiệp tăng là do nhận từ đất nông nghiệp chuyển sang để thực hiện các công trình, dự án phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng của huyện và phục vụ cho nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trong năm 2025. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

*** Đất quốc phòng:**

Hiện trạng diện tích đất quốc phòng năm 2024 là 5,90 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 9,30 ha, tăng 3,40 ha do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang để thực hiện công trình *Trường bắn U Minh Thượng*.

*** Đất an ninh**

Hiện trạng diện tích đất an ninh năm 2024 là 9,79 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 9,89 ha, tăng 0,01 ha do nhận từ đất trồng lúa nước còn lại để thực hiện các công trình *Nhà làm việc tạm Công an huyện U Minh Thượng*.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 2,08 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,05 ha, giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông để thực hiện *Dự án ĐTXD công trình đường tỉnh ĐT.965C-Kết nối QL63 (Nâng cấp mở rộng)*. Ngoài ra, trong năm 2025 thực hiện dự án *Đấu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện)*.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,02 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích là 0,02 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Hiện trạng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2024 là 1.164,61 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.213,85 ha, tăng 49,24 ha so với hiện trạng. Cụ thể:

- Đất giao thông

Hiện trạng diện tích đất giao thông năm 2024 là 560,12 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất giao thông là 592,59 ha, tăng 32,47 ha do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 0,28 ha; đất trồng lúa nước còn lại 27,87 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,72 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,03 ha; đất thủy lợi 0,38 ha; đất ở tại nông thôn 1,97 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha chuyển sang để thực hiện *Dự án ĐTXD công trình đường tỉnh ĐT.965C-Kết nối QL63 (Nâng cấp mở rộng); Dự án ĐTXD đường Xẻo Cạn (từ đường tỉnh ĐT.965, Công Sự đến đường Ven Sông Cái Lớn tại xã Thạnh Yên).*

- Đất thủy lợi

Hiện trạng diện tích đất thủy lợi năm 2024 là 520,82 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 530,92 ha, tăng 10,10 ha so với hiện trạng.

+ Diện tích tăng 10,48 ha do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 9,84 ha; đất trồng cây lâu năm 0,64 ha để thực hiện công trình *Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2; Trạm cấp nước xã Vĩnh Hòa, Dự án nạo vét kênh Xẻo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xẻo Cạn), Trạm bơm tăng áp số 1, Trạm cấp nước xã Thạnh Yên A, Trạm cấp nước xã An Minh Bắc.*

+ Diện tích giảm 0,38 ha do chuyển sang đất giao thông để thực hiện *Dự án ĐTXD đường Xẻo Cạn (từ đường tỉnh ĐT.965, Công Sự đến đường Ven Sông Cái Lớn).*

Ngoài ra, trong năm 2025 thực hiện giao đất cho *Trạm cấp nước U Minh Thượng, Cống kênh 3, Cống kênh 3B, Cống kênh 18.*

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 25,23 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,34 ha, giảm 19,89 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa để thực hiện công trình *Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy.*

Trong năm 2025 thực hiện giao đất thực hiện công trình *Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng.*

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 1,35 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,92 ha, tăng 4,57 ha so với hiện trạng do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang để thực hiện *Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng.*

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 35,07 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 35,07 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

Trong năm 2025 thực hiện giao đất để thực hiện công trình *Trường mầm non Hoa Mai và Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng*.

- Đất công trình năng lượng

Hiện trạng diện tích đất công trình năng lượng năm 2024 là 0,68 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,76 ha, tăng 2,08 ha so với hiện trạng do nhận từ đất trồng lúa 1,95 ha; đất trồng cây lâu năm 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha chuyển sang để thực hiện *Trạm biến áp 220 kV An Biên (Vĩnh Thuận) và đường dây đầu nối tại xã Thạnh Yên, Thạnh Yên A và Hòa Chánh*.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Hiện trạng diện tích đất công trình bưu chính viễn thông huyện năm 2024 là 1,41 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,43 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng do nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang để thực hiện dự án *Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022*.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Hiện trạng diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2024 là 6,95 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 26,84 ha, tăng 19,89 ha so với hiện trạng do nhận từ đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển sang để thực hiện *Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy* tại xã An Minh Bắc và xã Minh Thuận.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2024 là 3,40 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,40 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

Trong năm thực hiện công trình giao đất bãi thải, xử lý chất thải trong *Khu đô thị mới U Minh Thượng*.

- Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2024 là 4,67 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,67 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2024 là 1,40ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,40 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

- Đất chợ

Hiện trạng diện tích đất chợ năm 2024 là 3,50 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,50 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

Trong năm 2025 thực hiện giao đất chợ trong *Khu đô thị mới U Minh Thượng*.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Hiện trạng diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 1,43 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,46 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang thực hiện công trình *Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh và Nhà văn hóa ấp Vĩnh Trung* tại xã Hòa Chánh.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2024 là 9,32 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 9,32 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

Trong năm 2025 thực hiện giao đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong *Khu đô thị mới U Minh Thượng*.

*** Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 là 636,24 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 635,15 ha, giảm 1,09 ha so với hiện trạng.

- Diện tích tăng 0,93 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,38 ha; đất trồng cây lâu năm 0,55 ha chuyển sang nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân và thực hiện các công trình sau: Đất ở tại nông thôn trong Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp; Đất ở tại nông thôn trong *Khu đô thị mới U Minh Thượng*; *Đấu giá đất ONT (Khu chợ Minh Thuận)*.

- Diện tích giảm 2,02 ha do chuyển sang đất giao thông 1,97 ha, đất công trình năng lượng 0,05 ha để thực hiện công trình *Trạm biến áp 220 kV An Biên (Vĩnh Thuận)* và *đường dây đấu nối, Dự án ĐTXD đường Xẻo Cạn (từ đường tỉnh ĐT.965, Công Sự đến đường Ven Sông Cái Lớn)*.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 17,90 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 17,88 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông để thực hiện công trình *Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022*.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2024 là 1,96 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,96 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Hiện trạng diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2024 là 0,28 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,28 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

*** Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 879,24 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích là 879,22 ha, giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông để thực hiện *Dự án ĐTXD công trình đường tỉnh ĐT.965C-Kết nối QL63 (Nâng cấp mở rộng)*.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 2,54 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,54 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng.

c) Đất chưa sử dụng

Hiện nay, huyện U Minh Thượng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 51,61 ha. Cụ thể: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp 17,02 ha; Đất trồng lúa nước còn lại 31,37 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,20 ha; Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,02 ha;

Bảng 13. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	51,61	0,49	0,76	47,97	0,84	0,73	0,82
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	48,39	0,4	0,62	45,7	0,71	0,25	0,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>17,02</i>	<i>0,4</i>	<i>0,62</i>	<i>14,33</i>	<i>0,71</i>	<i>0,25</i>	<i>0,71</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>31,37</i>			<i>31,37</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,20			1,20			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,02	0,09	0,14	1,07	0,13	0,48	0,11

2.4. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm 2025, tổng diện tích đất cần thu hồi là 45,07 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi đất là 42,84 ha. Cụ thể: Thu hồi đất trồng lúa là 40,38 ha (*trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 11,45 ha*); thu hồi đất trồng cây hàng năm khác 1,20 ha; thu hồi đất trồng cây lâu năm là 1,26 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi đất là 2,23 ha. Cụ thể: thu hồi đất giao thông 0,70 ha, thu hồi đất thủy lợi 0,38 ha; thu hồi đất ở tại nông thôn 1,15 ha.

Bảng 14. Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
1	Đất nông nghiệp	NNP	42,84		0,35	40,59	0,54	0,66	0,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,38		0,27	38,67	0,52	0,23	0,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11,45</i>		<i>0,27</i>	<i>9,74</i>	<i>0,52</i>	<i>0,23</i>	<i>0,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,20			1,20			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,26		0,08	0,72	0,02	0,43	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,23			2,18			0,05

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,08			1,08			
-	Đất giao thông	DGT	0,70			0,70			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,38			0,38			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,15			1,10			0,05

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng trực tiếp chỉ đạo các ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã tổ chức công bố công khai, đồng thời chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; linh hoạt trong việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tạo nguồn kinh phí để thực hiện.

- Định kỳ hàng năm có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 10.

- Nâng cao vai trò trách nhiệm của chủ đầu tư trong quản lý thực hiện các công trình dự án; cần phối hợp chặt chẽ với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện đo đạc, kiểm kê tài sản, cây cối, hoa màu trên đất,... đồng thời, phải ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

* Trách nhiệm của UBND huyện, các phòng ban, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- *Phòng Tài nguyên và Môi trường:*

+ Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho các tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

+ Làm tốt công tác chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân và hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính chính quy, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

+ Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

+ Tổ chức công bố, công khai và thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

+ Tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 10 hằng năm.

- *Các ban ngành của huyện*: bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và cập nhật vào điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất. Báo cáo tiến độ thực hiện về Phòng Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

- *Ủy ban nhân dân các xã*: Niêm yết công khai KHSDĐ 2025 tại trụ sở UBND các xã, chủ trì tổ chức hội nghị hội thảo và phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình cá nhân đại diện cho các xã. Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai. Định kỳ có báo cáo tiến độ các công trình dự án do địa phương quản lý đến Phòng Kinh tế - hạ tầng Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

- *Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất*: nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện U Minh Thượng được xây dựng trên cơ sở: Các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện được phê duyệt tại Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chưa thực hiện và chuyển tiếp sang; Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân. Qua những kết quả của báo cáo, có thể rút ra một số kết luận sau:

- Kết quả của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã thể hiện cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi.

- Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được xây dựng đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu đất đai để phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, đồng thời các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm đã được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã đúng theo quy định của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.

KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng sớm thông qua phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

Đề nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.